



rén qún
人群

Noun · crowd

Example Sentences

rén qún zài jiē dào shàng liú dòng
人群在街道上流动。

The crowd is flowing on the street.

rén qún cuān dòng rè nào fēi fán
人群攒动，热闹非凡。

The crowd is bustling and extremely lively.

tā áng shǒu tǐng xiōng dì zǒu guò rén qún
他昂首挺胸地走过人群。

He walked through the crowd with his head held high.

Trace each character, then write the word on your own.

人	人	人	人	人															
群	群	群	群	群	群	群	群	群	群	群	群	群	群	群	群	群	群	群	群
群	群	群	群	群	群														